

TĂNG CƯỜNG LIÊN KẾT GIỮA DOANH NGHIỆP CHẾ BIẾN VÀ NGƯỜI NUÔI TÔM TẠI CÀ MAU

Phùng Giang Hải¹, Phạm Bảo Dương²

¹*Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển Nông nghiệp Nông thôn*

²*Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội*

Email: haipg@ipsard.gov.vn

Ngày gửi bài: 06.01.2014

Ngày chấp nhận: 02.04.2014

TÓM TẮT

Những năm gần đây, thực trạng thiếu tôm nguyên liệu cho chế biến ở Cà Mau xảy ra phổ biến, đe dọa tính bền vững của cả ngành nuôi và chế biến tôm của Tỉnh. Nguyên nhân xuất phát từ việc công suất chế biến được đầu tư quá nhanh trong khi sản lượng tôm lại chưa tăng tương ứng. Sự phát triển rời rạc, tự phát giữa các khâu trong chuỗi sản xuất, chế biến tôm là nguyên nhân chính gây ra sự thiếu hụt này. Giải pháp đã được đề ra đó là phải có các liên kết giữa khâu nuôi và chế biến tôm. Tuy nhiên, quá trình hình thành và phát triển những liên kết này đang gặp rất nhiều khó khăn. Có nhiều yếu tố tác động đến khả năng hình thành và phát triển của các liên kết nhưng 3 yếu tố chính là khung pháp lý, quy hoạch và vai trò của chính quyền. Sử dụng kết quả nghiên cứu tại Cà Mau năm 2013, bài viết tập trung phân tích các yếu tố ảnh hưởng và đề xuất giải pháp tăng cường liên kết giữa nuôi và chế biến tôm tại Cà Mau trong thời gian tới.

Từ khóa: Doanh nghiệp chế biến, người nuôi tôm, tăng cường liên kết.

Strengthening The Linkages between Processing Enterprises and Shrimp Producers in Ca Mau Province

ABSTRACT

In the recent years, the shortage of shirmp for processing is more popular in Ca Mau province and threatens the sustainability of the shrimp farming and processing sectors. The main reason is that the shrimp yield of Ca Mau does not keep pace with the quick development of processing capacity. The scattered and spontaneous development between the stages of production-processing chain is one of the most serious reasons leading to this situation. However, in fact, the linkage establishment is facing to many difficulties. There are a variety of factors affecting to the establishment and development of the linkages. Legal framework, planning and role of local authority are three most important factors. Using results of resesearch in Ca Mau's shrimp sector, this paper was focused on analyzing the key impact factors to propose resolutions for strengthening linkage between the shrimp farmers and processors in the near future.

Keywords: Linkages strengthening, shrimp farmer, shrimp processor.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tỉnh Cà Mau hiện có 34 nhà máy chế biến thủy sản thuộc 31 doanh nghiệp với tổng công suất thiết kế là 190 ngàn tấn tôm thành phẩm/năm (tăng gần gấp đôi chỉ trong khoảng 5-6 năm trở lại đây). Tuy nhiên, thực tế trong nhiều năm qua cho thấy phần lớn các nhà máy chế biến mới chỉ sử dụng khoảng 50% công suất

thiết kế⁶. Tình trạng thiếu hụt nguyên liệu của các nhà máy chế biến tôm ở Cà Mau xảy ra ngày càng trầm trọng, ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực này. Nguyên nhân chính là do sản lượng tôm nuôi

⁶Sở NN&PTNT Cà Mau và Hiệp hội CBXKTS Cà Mau, 2013

chưa đủ cung cấp cho chế biến vì nghề nuôi tôm còn gặp nhiều khó khăn liên quan đến quy hoạch, quy trình nuôi, chất lượng giống, thức ăn hay môi trường... Ngoài ra, trong bối cảnh biến đổi khí hậu toàn cầu ngày càng có tác động lớn, ngành nuôi tôm của Cà Mau cũng gặp nhiều rủi ro hơn. Đặc biệt sự kết nối giữa các vùng nguyên liệu nhỏ lẻ hầu như không có. Trong nhiều năm qua, hiện tượng tranh mua tranh bán tôm ở Cà Mau thường xuyên diễn ra, nhất là trong những dịp tập trung chế biến xuất khẩu như Tết Dương lịch, Giáng sinh... Bên cạnh đó, do phát triển tự phát và phân tán nên phần lớn người nuôi tôm đang hết sức vất vả để có thể đáp ứng được các yêu cầu khắt khe của thị trường quốc tế liên quan đến truy xuất nguồn gốc, tiêu chuẩn sản xuất, VSATTP... Nhiều trường hợp tôm nguyên liệu không đạt chất lượng, tôm xuất khẩu bị trả lại đã gây thiệt hại lớn cho chính các doanh nghiệp - lượng hàng thủy sản xuất khẩu của Cà Mau bị trả về trong 5 tháng đầu năm 2013 là 536 tấn, trị giá 3,65 triệu đô la Mỹ. Các lô hàng chủ yếu là tôm đông lạnh vi phạm quy định về an toàn vệ sinh thực phẩm: nhiễm vi sinh vật và kháng sinh vượt quá ngưỡng cho phép của nước nhập khẩu⁷.

Để đảm bảo nguồn nguyên liệu cho chế biến, giải pháp liên kết giữa người nuôi và doanh nghiệp chế biến (DNCB) tôm đã được đề xuất nhưng đến nay các liên kết này vẫn chưa thực sự phát triển chủ yếu do họ chưa thống nhất được cách thức liên kết đảm bảo hài hòa lợi ích các bên. Do vậy, việc nghiên cứu tìm các giải pháp thúc đẩy mối liên kết giữa người nuôi và DNCB tôm ở Cà Mau để ngành tôm của tỉnh phát triển một cách bền vững hiện đang ngày càng trở nên cấp thiết.

Trên cơ sở phân tích thực trạng tổ chức liên kết sản xuất và chế biến tôm ở Cà Mau, bài viết này hướng đến các mục tiêu cụ thể như sau: (1) Đánh giá thực trạng liên kết giữa người nuôi và DNCB tôm của tỉnh Cà Mau; (2) Phân tích một số yếu tố cản trở sự phát triển các liên kết giữa người nuôi và DNCB tôm ở Cà Mau và (3) Đề xuất một số giải pháp tăng cường liên kết giữa người nuôi và DNCB tôm ở Cà Mau.

2. CÁCH TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP

Nghiên cứu chủ yếu sử dụng cách tiếp cận hệ thống để phân tích mối quan hệ giữa các tác nhân trong chuỗi đồng thời tiếp cận theo ngành hàng nhằm xác định vai trò của các chủ thể tham gia trong liên kết từ nuôi đến chế biến tôm. Phương pháp tiếp cận có sự tham gia cũng được sử dụng trong quá trình nghiên cứu nhằm xác định các nhu cầu của từng bên tham gia liên kết và trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp tăng cường liên kết.

Nghiên cứu có sử dụng các số liệu thống kê, báo cáo của các cơ quan quản lý, các kết quả nghiên cứu đã được công bố trong thời gian qua... Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng sử dụng các số liệu khảo sát thực tế tại Cà Mau với 5 DNCB tôm, 10 đại lý, người trung gian và 154 người nuôi tôm được lựa chọn theo các hình thức liên kết điển hình với các đối tác trên. 10 hợp tác xã đại diện cho hình thức liên kết ngang giữa những người nuôi tôm cũng được khảo sát. Các thông tin, số liệu thu thập trong khoảng thời gian 3 năm gần đây.

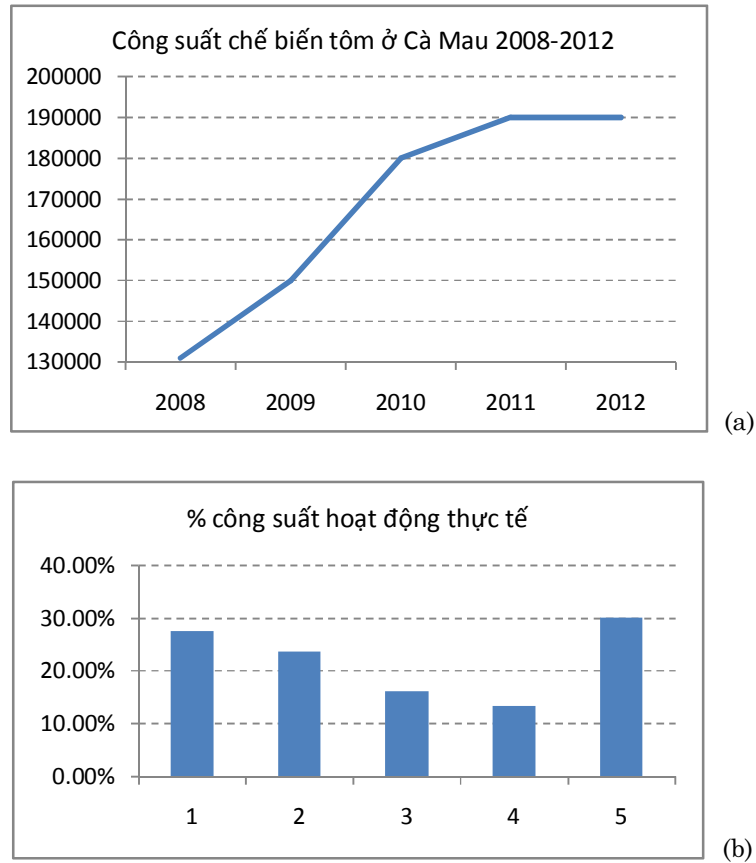
3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thực trạng liên kết giữa DNCB và hộ nuôi tôm

Theo thống kê của VASEP, vào thời điểm cuối năm, nhu cầu xuất khẩu tôm thường tăng cao hơn để phục vụ cho nhu cầu lễ Giáng sinh và Tết Dương lịch của nhiều thị trường lớn, đặc biệt là Mỹ và EU. Tuy nhiên, thực tế khảo sát vừa qua cho thấy nhiều nhà máy chế biến tôm ở Cà Mau ngay trong những thời điểm này cũng chỉ hoạt động được tối đa 50% công suất vì *thiếu nguyên liệu* và nhiều nhà máy thậm chí hoạt động cầm chừng ở mức công suất hơn 10% công suất thiết kế.

Nghịch lý thừa nhà máy chế biến nhưng khan hiếm nguyên liệu tôm ở Cà Mau hiện nay một phần do công suất chế biến phát triển quá "nóng" trong thời gian qua, phần khác do dịch bệnh, thời tiết... không thuận lợi cộng với phương thức nuôi còn nhiều bất cập nên sản lượng tôm nuôi không tăng nhiều. Thêm vào đó, thời

⁷Sở Công Thương tỉnh Cà Mau, 2013



Hình 1. Công suất thiết kế (a) và công suất hoạt động thực tế (b) của các nhà máy chế biến tôm tại Cà Mau

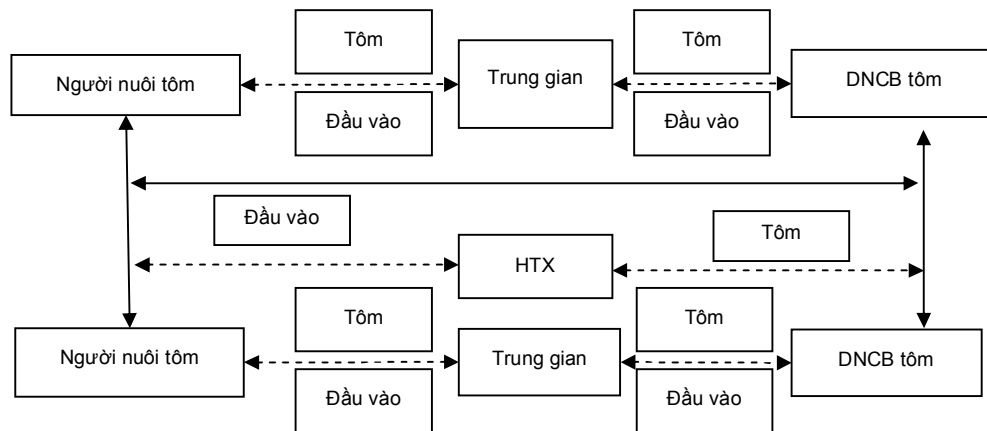
Nguồn: Sở NN&PTNT Cà Mau, 2013

gian qua, việc thu gom tôm tại Cà Mau càng trở nên khó khăn hơn với sự tham gia của các thương nhân Trung Quốc. Kết quả năm 2013, 30% số DNCB tại Cà Mau đang phải đối mặt với nguy cơ phá sản nếu không giải quyết được khó khăn về nguồn nguyên liệu (CASEP, 2013). Trước thực trạng này, các chuyên gia, doanh nghiệp cũng như người nuôi tôm đều cho rằng bên cạnh việc phải nỗ lực nâng cao sản lượng tôm nuôi thì việc tổ chức liên kết giữa khâu chế biến và nuôi tôm để đảm bảo thu hút được hết nguồn nguyên liệu tại chỗ cho các nhà máy chế biến là hết sức cần thiết. Tổng công suất chế biến tôm hiện nay tại Cà Mau là khoảng 190 ngàn tấn, cao hơn 1,4 lần so với sản lượng tôm nuôi tối đa (khoảng 140 ngàn tấn) (Sở NN&PTNT Cà Mau, 2014).

Kết quả khảo sát cho thấy, có 4 phương thức liên kết đã được tổ chức để cung ứng vật tư phục vụ nuôi tôm và thu gom tôm nguyên liệu gồm: liên kết dọc giữa người nuôi tôm với DNCB, với đại lý cung ứng vật tư đầu vào và với đại lý thu gom tôm và liên kết ngang giữa những người nuôi tôm hình thành nên các hợp tác xã để tăng quy mô sản xuất. Mô hình tổng quát như sau:

Như vậy, có 2 phương thức liên kết chính là liên kết trực tiếp (giữa những người nuôi tôm, giữa các DNCB tôm và giữa người nuôi với DNCB tôm) và liên kết gián tiếp (người nuôi tôm thông qua các trung gian là các đại lý, các HTX, tổ hợp tác... để liên kết với DNCB tôm).

Đối với liên kết trực tiếp, liên kết ngang giữa những người nuôi tôm tương đối đơn giản,



Hình 2. Sơ đồ liên kết trong nuôi và chế biến tôm ở Cà Mau

Nguồn: Số liệu khảo sát tại Cà Mau, 2013

phát sinh do nhu cầu mở rộng quy mô sản xuất và qua đó có thể tiếp cận và tổ chức liên kết với các DNCB tôm. Loại liên kết này chiếm gần 16% kết quả khảo sát ở Cà Mau. Các liên kết này chủ yếu hình thành nên các HTX, tổ hợp tác nuôi tôm như đã mô tả ở phần trên. Liên kết ngang giữa các DNCB tôm ở Cà Mau gần như chưa tồn tại do nhiều nguyên nhân và chính vì vậy tình trạng cạnh tranh về nguyên liệu, thị trường... vẫn đang diễn ra khá gay gắt ngay giữa các DNCB ở Cà Mau. Để liên kết được trực tiếp với các DNCB (liên kết dọc), người nuôi tôm phải có quy mô sản xuất đủ lớn và đáp ứng nhiều tiêu chuẩn khác trong sản xuất, do vậy hiện mới chỉ có gần 13% liên kết được khảo sát là thuộc loại này. Liên kết gián tiếp là loại liên kết phổ biến nhất hiện nay (chiếm 71%), trong đó liên kết với các đại lý cung ứng đầu vào phục vụ nuôi tôm chiếm gần 48% và liên kết giữa người nuôi tôm và các đại lý thu gom tôm nguyên liệu (đại diện của các DNCB hoặc đại lý tư nhân) chiếm gần 23%⁸.

Các kết quả khảo sát cho thấy không có một khuôn mẫu thống nhất trong xây dựng các liên kết hiện nay tại Cà Mau, mặc dù các điều khoản là tương đối giống nhau. Mỗi hợp đồng liên kết sẽ có các “định mức” liên quan đến từng điều khoản khác nhau tùy thuộc vào quá trình đàm

phán của các bên tham gia liên kết hoặc mức độ tin tưởng lẫn nhau giữa hai bên tham gia ký kết. Tuy nhiên, các điều khoản của từng liên kết thường sẽ chỉ tập trung vào 2 nội dung chính là i) các đối tác liên kết (DNCB, các đại lý...) cung cấp thức ăn, thuốc, hóa chất và các loại vật tư cần thiết cho người nuôi tôm theo dạng ứng trước và ii) thu mua tôm của người nuôi khi đến kì thu hoạch. Số liệu khảo sát cho thấy, 95% các hợp đồng liên kết có nội dung DNCB hoặc các đại lý ứng trước vật tư đầu vào cho người nuôi tôm và gần 82% trong số này có yêu cầu người nuôi tôm phải thanh toán lại bằng sản lượng tôm đúng thời gian và chất lượng quy định, các điều khoản về định giá và số lượng tôm ít được quan tâm hơn.

Với hơn 70% người nuôi tôm phải liên kết với trung gian là các đại lý thu gom tôm nguyên liệu hoặc đại lý cung ứng vật tư đầu vào, sau đó, tôm mới được chuyển tới cho các DNCB. Do vậy, chi phí trung gian vẫn sẽ còn duy trì ở mức cao và cả DNCB và người nuôi tôm sẽ đều phải gánh chịu thiệt hại (giảm lợi nhuận) từ việc này. Như vậy, trong bối cảnh tình hình nguyên liệu vẫn đang thiếu hụt trầm trọng, rủi ro trong nuôi tôm ở mức rất cao, chi phí trung gian sẽ là một yếu tố bổ sung làm cho nhu cầu liên kết trực tiếp từ các DNCB với người nuôi tôm càng trở nên rõ rệt. Hiện tại, lí do để người nuôi tôm vẫn phải bán tôm cho các đại lý trung gian phần lớn

⁸Số liệu khảo sát thực địa tại Cà Mau, 2013

Bảng 1. Các nội dung chính trong hợp đồng liên kết (Đơn vị: % số liên kết được khảo sát)

Hình thức liên kết	Nội dung (điều khoản) HĐ liên kết						
	DN/ĐL cho vay vốn	DN/ĐL cho ứng trước vật tư	DN/ĐL hỗ trợ về kĩ thuật nuôi tôm	Người nuôi phải bán tôm đúng hạn	Người nuôi phải bán tôm đúng số lượng	Người nuôi phải bán tôm đảm bảo chất lượng	Người nuôi phải bán tôm đúng giá đã định
Người nuôi - ĐL cung cấp đầu vào	4,35	95,83	92,06	40,00	44,44	91,55	43,64
Người nuôi - ĐL thu gom	0,00	73,53	43,75	43,48	44,00	66,67	48,28
Người nuôi - DNCB	0,00	100,00	44,44	42,63	50,00	50,00	50,00
Liên kết ngang thành HTX	0,00	100,00	0,00	95,45	95,45	100,00	95,65
Tổng số	2,33	95,00	66,12	81,51	54,55	81,51	55,12

Nguồn: Số liệu khảo sát tại Cà Mau, 2013

là do sản lượng nuôi là khá nhỏ. Hơn 62% số người nuôi tôm được khảo sát cho rằng vì sản lượng ít, còn hơn 12% cho rằng vì không thể tự đầu tư được cho sản xuất (tự chủ về nguồn vật tư đầu vào) nên phải tham gia liên kết với các trung gian. Điều này cho thấy rõ ràng việc phát triển các vùng nuôi tôm tập trung với các hình thức hợp tác sản xuất là vấn đề rất cấp bách hiện nay của ngành sản xuất tôm ở Cà Mau. Chính vì vậy, tính đến hết 6 tháng đầu năm 2012 đã có 106 HTX và rất nhiều tổ hợp tác trong nuôi trồng thủy sản⁹ được thành lập ở Cà Mau. Tuy nhiên, để có thể phát triển hiệu quả và bền vững, sẽ rất cần thêm những giải pháp liên quan đến khung pháp lý, quy hoạch hay các chính sách hỗ trợ của Nhà nước.

3.2. Một số yếu tố ảnh hưởng đến việc tổ chức liên kết giữa người nuôi và DNCB tôm ở Cà Mau

Có thể khẳng định nhu cầu liên kết giữa những người nuôi tôm và DNCB tôm ở Cà Mau đang trở nên rất rõ ràng vì có lợi cho cả tất cả các bên tham gia. Tuy nhiên, thực tế cho thấy các DNCB cũng như người nuôi tôm vẫn đang ít “mặn mà” với việc tổ chức các liên kết một cách chính thống và trực tiếp. Theo kết quả khảo sát đối với các DNCB, người nuôi tôm và đại diện các HTX, tổ hợp tác... nguyên nhân của tình trạng này là do những hạn chế liên quan đến

khung pháp lý, vai trò của chính quyền và khả năng tập trung sản lượng của người nuôi tôm.

Gần 64% những người nuôi tôm đang có liên kết cho rằng *khung pháp lý liên quan đến việc thành lập các liên kết còn nhiều bất cập*. Vấn đề lớn nhất là hiện chưa có các hướng dẫn cụ thể về xây dựng hợp đồng liên kết cũng như chưa có các hỗ trợ pháp lý chính thức từ phía chính quyền địa phương cho vấn đề này. Kết quả khảo sát thực địa tại Cà Mau năm 2013 cho thấy, 100% các hợp đồng liên kết giữa người nuôi tôm với các đối tác đều không có chứng thực của chính quyền hoặc các cơ quan có thẩm quyền. Chính việc kí kết hợp đồng một cách không “chính quy” như vậy đã vô tình tạo điều kiện cho các bên phá vỡ hợp đồng (89% số người nuôi tôm được khảo sát đều đã từng gặp)¹⁰ và việc xử lý các tình huống này là rất khó khăn do thiếu cơ sở pháp lý. Bên cạnh đó, bản thân các văn bản pháp quy có liên quan đến liên kết cũng chưa thực sự hoàn thiện, gây cản trở cho quá trình hình thành và phát triển liên kết. Quyết định 80/2002/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ là chỗ dựa lớn nhất về mặt pháp lý để phát triển các liên kết trong sản xuất nông sản nói chung và nuôi tôm nói riêng.

Tuy nhiên, do không phát huy được hiệu quả trong thực tiễn nên Quyết định này đã được thay thế bằng Quyết định 62/2013/QĐ-TTg với mục tiêu đẩy mạnh được sự phát triển của liên

⁹ Liên minh HTX Cà Mau, 2012

¹⁰ Số liệu khảo sát thực địa Cà Mau, 2013

Bảng 2. Các yếu tố ảnh hưởng đến liên kết trong nuôi và chế biến tôm ở Cà Mau

Vấn đề	Biểu hiện cụ thể	%
Khung pháp lí	Chưa có hướng dẫn, hỗ trợ pháp lí xây dựng liên kết	63,6
Khả năng tập trung sản lượng theo thời điểm và vị trí địa lí	Hệ thống thủy lợi kém	14,3
	Vị trí của các diện tích nuôi cách xa nhau	60,4
	Hệ thống giao thông không thuận tiện	25,3
Vai trò của Nhà nước/Chính quyền địa phương	Hỗ trợ tín dụng không tốt	35,6
	Chuyển giao TBKT chưa tốt	61,7
	Kiểm soát tổ chức và thực hiện liên kết	31,8

Nguồn: Số liệu khảo sát tại Cà Mau, 2013

kết trong sản xuất nông nghiệp và kinh doanh nông sản. Điều này một phần giải thích tại sao các liên kết trong nuôi và chế biến tôm tại Cà Mau đã từng được thành lập khá rầm rộ nhưng không tồn tại hoặc không phát triển được và tình trạng phá vỡ hợp đồng vẫn thường xuyên xảy ra như trong thời gian qua.

Các hạn chế về sản lượng, diện tích, vận chuyển... mà thực chất chính là vấn đề *quy hoạch và thực hiện quy hoạch* cũng là những yếu tố cản trở mở rộng liên kết trong nuôi và khâu chế biến tôm theo cả chiều ngang và chiều dọc. Hơn 60% người nuôi tôm cho rằng do sản xuất tự phát, manh mún, sản lượng ít do thời gian thu hoạch không đồng đều là một trong những nguyên nhân chính hạn chế phát triển liên kết. Vấn đề là ở chỗ việc thu mua dần trải như vậy sẽ đội chi phí lên khá cao, ảnh hưởng đến lợi nhuận cuối cùng. Chính vì thế, các HTX (liên kết ngang) của những người nuôi tôm trong cùng khu vực bắt đầu phát triển trở lại. Tuy nhiên, việc tổ chức liên kết ngang như vậy sẽ còn phải tính đến nhiều yếu tố, đặc biệt là vấn đề quy hoạch để hình thành vùng sản xuất tập trung gắn với các CSHT cần thiết. Hơn 25% số người nuôi tôm được khảo sát đánh giá hệ thống giao thông không thuận tiện và hơn 14% cho rằng hệ thống thủy lợi cũng ở trong tình trạng không tốt và gây cản trở liên kết.

Vai trò của Nhà nước/Chính quyền địa phương chưa thể hiện rõ cũng là một yếu tố quan trọng làm giảm sức thu hút của các liên kết đồng thời tạo ra những tiền lệ, những nếp

suy nghĩ không tốt làm giảm niềm tin đối với liên kết. Công tác chuyển giao TBKT rõ ràng đã có nhiều nỗ lực nhưng vẫn là chưa đủ. 61% số người nuôi tôm tại Cà Mau cho rằng tôm vẫn bị dịch bệnh nhiều, khả năng chữa trị kém, số lượng giống có chất lượng cao còn ít... Bên cạnh đó, gần 36% cũng cho rằng vai trò hỗ trợ của chính quyền địa phương trong việc mở rộng nguồn vốn sản xuất cho người dân chưa đạt yêu cầu, gần 32% đánh giá vai trò của chính quyền địa phương trong việc hướng dẫn tổ chức, kiểm soát thực hiện và phân xử khi có mâu thuẫn phát sinh trong các liên kết chưa tốt... Những điều này càng làm cho khó khăn của người nuôi tôm ở Cà Mau thêm chồng chất.

Tóm lại, các hình thức liên kết giữa khâu nuôi và chế biến tôm tại Cà Mau hiện vẫn đang tồn tại nhưng trong tình trạng không bền vững do các vấn đề từ khung pháp lí, quy hoạch, vai trò của chính quyền và các cơ quan chức năng. Cần sớm giải quyết một cách triệt để các vấn đề này để tăng cường các liên kết thì ngành tôm của Cà Mau mới phát triển một cách hiệu quả và bền vững.

3.3. Giải pháp đề xuất

Để có thể tăng cường được các liên kết trong nuôi và chế biến tôm ở Cà Mau, các giải pháp cần tập trung đảm bảo duy trì được sự hài hòa về lợi ích cho tất cả các bên trên cơ sở có sự giám sát của luật pháp. Ngoài ra, các hỗ trợ phát triển liên kết liên quan tới quy hoạch, cơ sở hạ tầng, nâng cao nhận thức... cũng cần được quan tâm. Cụ thể:

Hoàn thiện khung pháp lý để hình thành và phát triển liên kết: Quyết định 80/2002/QĐ-TTg đã được thay thế bằng Quyết định 62/2013/QĐ-TTg làm cơ sở cho việc hình thành và phát triển các liên kết trong nông nghiệp. Tuy nhiên, Quyết định này cần có thêm các chế tài cụ thể và hợp lý để có thể cưỡng chế thực thi các hợp đồng liên kết nhằm đảm bảo tính hiệu lực của các cam kết được pháp luật thừa nhận. Bên cạnh đó, việc hỗ trợ pháp lý đặc biệt là cho người nuôi tôm là rất cần thiết để các hợp đồng liên kết được xây dựng một cách hợp pháp và hợp lý.

Rà soát và điều chỉnh quy hoạch vùng nguyên liệu nhằm hình thành và phát triển các liên kết theo chiều ngang (HTX, tổ hợp tác...) là giải pháp nhằm hỗ trợ cho những người nuôi tôm nhỏ lẻ có thể liên kết tạo thành những vùng nuôi tôm tập trung với sản lượng lớn, chất lượng đồng nhất và thống nhất trong cùng một lịch thời vụ, làm cơ sở để tổ chức liên kết với các DNCB.

Hỗ trợ phát triển CSHT nhằm tạo điều kiện kết nối giữa vùng nguyên liệu và các nhà máy chế biến là giải pháp gián tiếp hỗ trợ cắt giảm chi phí sản xuất, tiết kiệm và tối đa hóa hiệu quả đầu tư công trình. Các hạng mục cần quan tâm trước hết là điện, giao thông, thủy lợi và thông tin.

Nâng cao vai trò của chính quyền địa phương là giải pháp nhằm đảm bảo tính hiệu lực của các liên kết được tạo ra và được luật pháp bảo hộ đồng thời đảm bảo các điều kiện cần thiết cho sự hình thành các liên kết. Các hỗ trợ về pháp lý sẽ là đặc biệt cần thiết đối với người nuôi tôm do họ bị hạn chế về thông tin và hiểu biết về luật pháp. Việc giám sát quá trình thực hiện nhằm đảm bảo tính minh bạch của hợp đồng liên kết cũng sẽ hỗ trợ nhiều trong việc tạo dựng lòng tin đối với liên kết, tạo điều kiện hình thành và phát triển liên kết trong dài hạn. Bên cạnh đó, vai trò của chính quyền và các cơ quan chức năng cũng cần được thể hiện nhiều hơn với các chính sách hỗ trợ tiếp cận vốn tín dụng hay nghiên cứu, chuyển giao TBKT.

Tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức là giải pháp xuyên suốt, cần được thực hiện

thường xuyên, liên tục và với tất cả các bên có liên quan đến tổ chức và vận hành các liên kết trong ngành tôm ở Cà Mau. Thông tin, truyền thông thường xuyên về lợi ích của liên kết trong sản xuất, kinh doanh tôm sẽ góp phần thúc đẩy mở rộng tối đa các liên kết ở tất cả các khâu trong chuỗi sản xuất - chế biến tôm.

4. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

4.1. Kết luận

Thực trạng tổ chức liên kết giữa người nuôi tôm và DNCB ở Cà Mau rất lỏng lẻo và chưa bền vững mặc dù nhu cầu liên kết là tương đối lớn. Các bên chưa thực sự có lòng tin và sự hiểu biết cần thiết để tiến đến xây dựng một liên kết hiệu quả và bền vững. Hiện đã xuất hiện một số mô hình liên kết tốt giữa người nuôi tôm với các DNCB, với các trung gian, tuy nhiên, các liên kết này chưa thực sự phổ biến để có thể trở thành một khuôn mẫu chung để áp dụng cho phát triển liên kết trong toàn ngành.

Các yếu tố cản trở nhiều đến sự phát triển của liên kết trong nuôi và chế biến tôm tại Cà Mau tập trung vào 4 vấn đề, bao gồm: i) khung pháp lý gắn với các chế tài cụ thể và hỗ trợ pháp lý cần thiết để đảm bảo tính hợp pháp và hiệu quả của liên kết; ii) khả năng tập trung sản lượng liên quan đến sự phát triển vùng nguyên liệu theo một quy hoạch nhất định, định hướng tổ chức thành những vùng sản xuất tập trung; iii) hiệu quả của các liên kết chưa rõ ràng do thiếu các hỗ trợ, đặc biệt là CSHT chung và iv) vai trò của chính quyền các cấp và các cơ quan chức năng trong giám sát, bảo vệ quyền và lợi ích của người sản xuất liên quan đến thực hiện hợp đồng. Chỉ khi nào giải quyết một cách đồng bộ được các yếu tố cản trở này thì các mối liên kết giữa nuôi và chế biến tôm mới có thể phát triển được.

Song song với việc giải quyết những tồn tại kể trên, các hoạt động truyền thông, nâng cao nhận thức cho cả người nuôi và DNCB tôm về tổ chức sản xuất kinh doanh theo các liên kết cần được tiến hành thường xuyên để đảm bảo tất cả các bên liên quan đều hiểu rõ về lợi ích của liên kết và cách thức tổ chức trên thực tế.

4.2. Kiến nghị

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và chính quyền tỉnh Cà Mau cần nhanh chóng nghiên cứu chỉnh sửa, bổ sung, ban hành các văn bản có liên quan (gắn với Quyết định 62/2013/QĐ-TTG) để hoàn thiện khung pháp lý cho việc xây dựng và phát triển liên kết trong nuôi và chế biến tôm.

Đề nghị chính quyền tỉnh Cà Mau rà soát, điều chỉnh quy hoạch chi tiết các vùng nuôi tôm gắn với các DNCB trong tỉnh một cách hợp lý để dần giảm mức dư thừa công suất. Việc giám sát triển khai quy hoạch vùng nguyên liệu tôm đảm bảo tính bền vững cũng cần được quan tâm để đáp ứng tiêu chuẩn của các thị trường nhập khẩu. Việc phát triển CSHT, đặc biệt là giao thông, thủy lợi... nhằm nhanh chóng hình thành những vùng nuôi tôm nguyên liệu tập trung cũng cần được Tỉnh quan tâm hơn. Đặc biệt, việc cân nhắc tổ chức hệ thống trợ giúp pháp lý cho người nuôi tôm để hình thành và vận hành các liên kết với các đối tác một cách hiệu quả và bền vững là hết sức cần thiết và cấp bách trong thời gian tới.

Đề nghị chính quyền tỉnh Cà Mau đẩy mạnh hơn nữa công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về lợi ích của liên kết để đem lại quyền lợi hợp pháp cho tất cả các bên tham gia; góp phần phát triển bền vững ngành nuôi, chế biến và các lĩnh vực có liên quan đến sản xuất tôm của Tỉnh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

UBND tỉnh Cà Mau (2013). Báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội tỉnh Cà Mau năm 2013 và phương hướng nhiệm vụ năm 2014 và Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội tỉnh Cà Mau năm 2012 và phương hướng nhiệm vụ năm 2013.

UBND tỉnh Cà Mau (2009). Báo cáo quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng biển và ven biển tỉnh Cà Mau đến năm 2020.

Sở NN&PTNT Cà Mau (2013). Báo cáo tổng kết thực hiện kế hoạch các năm 2010-2012.

Liên minh HTX Cà Mau (2012). Báo cáo “Tình hình kinh tế tập thể và hoạt động của liên minh HTX tỉnh Cà Mau 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ giải pháp 6 tháng cuối năm 2012”.